

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2020/DS-ST

Ngày: 24-7-2020

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhất Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Lương

Bà Lê Thị Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đỗ Gia Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hoà

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Mỹ Ngân** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2018/TLST-DS ngày 07/5/2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và thụ lý bổ sung số 69/2018/TLST-DS ngày 12/9/2018 về “Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐXXST-DS ngày 31/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2019/QĐST-DS ngày 13/11/2019, Thông báo mở phiên tòa số 382/2020/TB-DS ngày 02/6/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS ngày 26/6/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm 1953

Nơi cư trú: Thôn B, xã N, thị xã N, Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đức Q, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

* *Bi đơn*: Ông Trần Hoàng H, sinh năm 1972; vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn P, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1954; có mặt
2. Ông Trần Khắc Đ, sinh năm 1964; vắng mặt

3. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1972; vắng mặt
4. Ông Trần Khắc H, sinh năm 1969; có mặt
5. Ông Lê Thiện N, sinh năm 1970; vắng mặt
6. Bà Phạm Thị Oanh K, sinh năm 1980; vắng mặt;
7. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1969; có mặt
8. Bà Trần Thị H, sinh năm 1993; vắng mặt
9. Bà Trần Thị Minh H, sinh năm 1998; vắng mặt;
10. Cháu Trần Thị Thu T – sinh năm 2004; Vắng mặt
11. Cháu Trần Thị Ngọc T – sinh năm 2007; Vắng mặt
12. Cháu Trần Thanh T – sinh 2014

Các cháu Trần Thị Thu T, Trần Thị Ngọc T, Trần Thanh T do ông Trần Hoàng H là người đại diện. Ông H vắng mặt

Cùng cư trú: Thôn P, xã N, thị xã N, Khánh Hòa.

13. Bà Nguyễn Thị Như T – sinh 1966; vắng mặt

14. Ông Trương Xuân P – sinh 1966; vắng mặt

Cùng cư trú: Thôn V, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

15. Ủy ban nhân dân thị xã N

Địa chỉ: số 999 Trần Quý C, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Vĩnh T: Chủ tịch UBND thị xã N.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng H_ Phó Chủ tịch UBND thị xã N. Vắng mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là ông Nguyễn Sơn V: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã N. Vắng mặt

Địa chỉ: số 999 Trần Quý C, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của **nguyên đơn trình bày**:* Cha mẹ bà M là ông Trần N, bà Bùi Thị R có tất cả các con sau: Trần Thị M; Trần Thị M; Trần Thị M - sinh 1958 và đã chết năm 1979 khi chưa có gia đình; Trần Khắc Đ; Trần Thị S chết khi còn nhỏ; Trần Khắc H; Trần Hoàng H và Trần Hoàng T. Đến Năm 1985 thì bà Bùi Thị R chết, không để lại di chúc. Ông Trần N chết năm 2006 cũng không lập di chúc. Việc Trần Hoàng H kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 là do cá nhân ông H tự ý làm. Bản thân cha bà M là ông Trần N không lập giấy cho đất ông H, việc này đã được trưng cầu giám định chữ ký của ông N trong Giấy cho đất năm 2002 là không phải chữ ký của ông N. Trước đây, bà M có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Trần Hoàng H (H) ban đầu số 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 nhưng nay bà M rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nêu trên. Bà M chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 39 xã NX theo hiện trạng đã đo để chia cho các thừa kế của ông N, bà R theo qui định của pháp luật. Trên thửa đất có căn nhà xây, gác lửng cũng đã hư hỏng do cơn bão và đã được vợ chồng H xây cất lại, nối tiếp về sau là phần xây dựng mới của vợ chồng H. Xem như phần xây dựng trên là tài sản riêng của vợ chồng H xây dựng nên không yêu cầu định giá. Sát vách nhà này là nhà cấp 4 của cha mẹ bà M xây cất nay được làm nhà kho, nhà có diện tích 166 m². Để bù đắp công lao cho H trong thời gian sinh sống với ông Trần N và bảo quản di sản sau khi bà R, ông N chết đến nay, nên thống nhất cho H toàn bộ phần đất và căn nhà cấp 4 có gác nêu trên; phần đất cho H, được tính bắt đầu từ mép ngoài của căn nhà kho có diện tích 166 m², giáp căn nhà có gác gia đình H đang ở kéo thẳng ra sau có phần xây dựng thêm của vợ chồng H, K; phần đất cho H có 200 m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm. Phần đất và căn nhà cấp 4 diện tích 166 m² làm kho còn lại yêu cầu chia thừa kế cho Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H và và Trần Hoàng H. Phần của bà M thì xin nhận bằng hiện vật. Bà M thống nhất với kết quả xem xét thẩm định và định giá. Phần chi phí tố tụng bà M đã nộp thì bà M không yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán lại. Những phần đất khác, bà M không yêu cầu chia.

** Theo các biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần Hoàng H trình bày:* Cha ông là ông Trần N, chết năm 2006 và mẹ là bà Bùi Thị R chết ngày 17/7/1985. Sau khi mẹ ông chết thì ông sống cùng cha là ông Trần N cho đến ngày 16/01/2002, ông N có làm giấy cho đất cho ông và ông đã kê khai được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên ông H toàn quyền sử dụng, trong đó có thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX có xây 01 căn nhà cấp 4. Toàn bộ tài sản trên đất hiện có là do vợ chồng ông xây dựng, riêng phần nhà trên của căn nhà cấp 4 có gác lửng là do ông và cha ông cùng xây dựng. Đến ngày 22/6/2006 âm lịch ông N chết. Nay bà M yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX, tổng diện tích là 5824 m² ông không đồng ý vì nhà đất ông N đã cho ông và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nhà đất là của ông H. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhà và đất nói trên.

** Theo các biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Oanh K trình bày:* Bà là vợ của ông Trần Hoàng H, bà và ông H sống chung từ năm 2003 đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn. Khi bà về sống chung với ông H thì ông H lúc này đang sống chung với cha của ông H là ông Trần N và vợ sau của ông N là bà Trần Thị S. Ngoài ra, trên đất còn có 01 nhà kho không biết diện tích bao nhiêu, hiện nay vẫn còn nhưng đang để trống, 01 nhà cấp 3, diện tích bao nhiêu bà không biết. Năm 2006, ông Trần

N chết, trước khi bà về sống với ông H thì ông Trần N đã làm giấy cho đất cho ông H rồi. Khi ông N làm giấy cho đất thì ông H là Trần Hoàng H nhưng nay ông H đã cải chính lại thành Trần Hoàng H. Sau khi ông N chết, bà S ở đến năm 2008 thì không sống nữa mà về nhà con ruột của bà S là Lê Thiện Nh sống và chết ở đó. Đến năm 2014, thì vợ chồng bà (K, H) có cất thêm 01 gian nhà bếp nối sau căn nhà cấp 3. Nhưng sau cơn bão số 12 năm 2017 nhà cấp 3 bị hư hỏng phần gian đa và dàn cửa bằng kính nên vợ chồng bà tu sửa lại. Nay bà Trần Thị M yêu cầu chia thừa kế là tài sản do ông Trần N để lại gồm thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39, diện tích 5824 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà do ông N xây cất trên đất này thì bà không đồng ý vì do đây là tài sản của chồng bà đã được ông N làm giấy cho rồi. Riêng phần xây dựng mới là của vợ chồng bà, không liên quan gì đến cha ông H. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nói trên.

*** Theo bản tự khai ngày 21/9/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày:** Bà thống nhất với ý kiến của bà M cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà M, Bà không bổ sung ý kiến gì thêm. Phần di sản là tài sản chia thừa kế chia cho bà M thì bà xin nhận bằng hiện vật.

*** Theo bản tự khai ngày 24/9/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Khắc Đ trình bày:** Cha mẹ ông Đ là ông Trần N và bà Bùi Thị R có tất cả 8 người con là Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Thị M, sinh năm 1958 đã chết năm 1979 khi chưa có gia đình, Trần Khắc Đ, Trần Thị S (chết khi còn nhỏ) Trần Khắc H, Trần Hoàng H, Trần Hoàng T. Năm 1985, bà Bùi Thị R chết không để lại di chúc đến năm 2006 ông N chết không để lại di chúc. Ngày 16/01/2002, ông Trần Hoàng H lập giấy giả chữ ký của ông N cho đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ khối tài sản ông N và bà R để lại mang tên Trần Hoàng H (có cơ quan chính quyền chứng minh việc giả mạo này). Ông Đ thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu chia khối tài sản ông N và bà R để lại tại thôn P, xã NX, thị xã N là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX, tổng diện tích là 5.824m² và ngôi nhà lầu đúc hai tầng, diện tích xây dựng là 200m² do ông Trần Hoàng H đang quản lý sử dụng.

*** Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T trình bày:** Cha mẹ ông là ông Trần N và bà Bùi Thị R có tất cả 8 người con là Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Thị M (mất năm 1979 khi chưa có gia đình), Trần Khắc Đ, Trần Thị S (mất lúc còn nhỏ) Trần Khắc H, Trần Hoàng H, Trần Hoàng T. Năm 1985, bà Bùi Thị R chết không để lại di chúc. Năm 2006, ông N chết không để lại di chúc. Khoảng năm 1990, bà S về sống chung với ông là Trần N còn đăng ký kết hôn hay không ông không biết. Khi bà S

về sống chung với ông N thì bà S đi một mình đến năm 1998 thì con riêng của bà S là Lê Thiên N mới về sống chung lúc đó N khoảng 20 tuổi. Trên thửa đất số 154 tờ bản đồ 39 có hai căn nhà cấp 4, ông không yêu cầu chia nhà đất có gác.

* *Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Khắc H trình bày:* Cha mẹ ông là ông Trần N và bà Bùi Thị R có tất cả 8 người con là Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Thị M (mất năm 1979 khi chưa có gia đình), Trần Khắc Đ, Trần Thị S (mất khi còn nhỏ) Trần Khắc H, Trần Hoàng H, Trần Hoàng T. Năm 1985, bà Bùi Thị R chết không để lại di chúc. Năm 2006 ông N chết không để lại di chúc. Sau khi bà R chết đến khoảng năm 1990 thì bà S về sống chung với cha ông là Trần N, khi mới về sống với ông N bà S về có một mình, đến khi Lê Thiên N là con riêng của bà S khoảng 20 tuổi thì N về sống chung, sau đó mấy năm thì N qua cất nhà ở riêng. Thời điểm ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H không biết, khi anh em trong gia đình không hòa thuận xảy ra tranh chấp vào năm 2007 thì H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này ông mới biết tất cả tài sản đất đai của cha mẹ để lại đã được H kê khai và cấp giấy chứng nhận. Sau khi H đưa giấy chứng nhận ra thì anh chị em ông tranh chấp đến Tòa, đồng thời đã yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký vào năm 2009 và đã có kết luận không phải do ông N ký trong giấy cho đất. Hơn nữa, khi bà R chết thì chưa mở thừa kế nên tài sản vẫn là của chung cha mẹ, một mình ông N không thể quyết định toàn bộ tài sản. Nay bà Trần Thị M yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông H để lại, ông đồng ý theo yêu cầu của bà M, yêu cầu chia thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX theo diện tích hiện trạng đang sử dụng. Để bù đắp công lao cho H trong thời gian sinh sống với ông Trần N và bảo quản di sản sau khi bà R, ông N chết đến nay, nên thống nhất cho H toàn bộ phần đất và căn nhà cấp 4 có gác nêu trên; phần đất cho H, được tính bắt đầu từ mép ngoài của căn nhà kho có diện tích 166 m², giáp căn nhà có gác gia đình H đang ở kéo thẳng ra sau có phần xây dựng thêm của vợ chồng H, K. Phần đất và căn nhà cấp 4 diện tích 166 m² làm kho còn lại yêu cầu chia thừa kế cho Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H và và Trần Hoàng H. Phần thừa kế ông H được nhận thì ông xin được nhận bằng hiện vật.

- *Bà Phạm Thị L trình bày:* bà L là vợ của Trần Khắc H. Sau khi kết hôn thì bà L về sống bên nhà chồng, lúc này trong gia đình chồng có cha chồng là ông Trần N, em chồng là Trần Hoàng H và vợ chồng bà (H, L). Sau này, vợ chồng bà L sinh hai đứa con là Trần Thị H và Trần Thị Minh H. Đến khoảng năm 2009 thì vợ chồng bà L tách hộ ở riêng cho đến nay. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản là thửa số 154 tờ bản đồ số 39 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này bà L không có ý kiến gì. Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

** Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **chị Trần Thị Minh H** trình bày:* Chị là con ông Trần Khắc H và bà Phạm Thị L và là cháu nội của ông Trần N và bà Bùi Thị R. Chị không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà M đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị.

** Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **chị Trần Thị H** trình bày:* Chị là con ông Trần Khắc H và bà Phạm Thị L và là cháu nội của ông Trần N và bà Bùi Thị R. Chị không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà M đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chị yêu cầu Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt chị.

** Theo lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **bà Nguyễn Thị Như T, ông Trương Xuân P** trình bày:* Vào khoảng cuối năm 2016, ông Trần Hoàng H có cho ông P, bà T sử dụng khoảng 2000m² đất để làm trại sản xuất gạch. Do có mối quan hệ quen biết nhau nên ông H có cho ông P, bà T làm gạch khi nào cần làm việc gì khác ông H sẽ báo trước cho ông bà 5 đến 6 tháng thì ông P, bà T sẽ trả lại đất và nhà xưởng. Sau cơn bão năm 2017, nhà xưởng đã đổ hết hoàn toàn và ông bà tiếp tục xây dựng lại nhà xưởng mới. Nay nguyên đơn bà Trần Thị M khởi kiện chia di sản thừa kế liên quan đến trại sản xuất gạch mà ông H cho ông, bà sử dụng thì ông P, bà T không có ý kiến gì. Nếu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì ông P, bà T sẽ tự tháo dỡ chuyển trại gạch của bà đi nơi khác và không yêu cầu bồi thường gì.

** Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **ông Lê Thiệt N** trình bày:* Ông là con duy nhất của bà Trần Thị S. Bà S đã chết vào 25/02/2011 Nay bà M yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX ông không có ý kiến gì, nếu bà S được nhận tài sản thừa kế từ ông N thì ông N từ chối không nhận phần của bà S. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

UBND thị xã N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Hoàng H là phù hợp với trình tự, thủ tục. Còn bản chất nội dung sự việc thì đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa xem xét, giải quyết theo qui định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong phần tranh luận: Đối với yêu cầu về tranh chấp di sản thừa kế của ông N bà R tại thôn p xã NX đề nghị căn cứ điều 623, 649, 650 và 651 của BLDS 2015, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Điểm b Mục 10 Nghị Quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế” đề nghị toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đối với yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đề nghị căn cứ

Khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Khoản 5 Điều 1 Nghị Quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về thi hành luật Tố tụng hành chính 2015 và khoản 2 Mục 4 Giải đáp số 02/2017 ngày 07/4/2017 của đề nghị toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng

1/ Đối với yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Trần Thị M thì thấy như sau:

- Tài sản yêu cầu chia là thửa đất số 154 tờ bản đồ 39 diện tích 5.824m² theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 10/10/2003 (theo hiện trạng đo vẽ thì diện tích thực tế là 5.536,9 m², diện tích giảm 287,1 m² so với giấy chứng nhận là do trước đây đo đạc tính toán diện tích không chính xác): thì Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H và Trần Hoàng H đều thừa nhận là tài sản chung của ông N, bà R để lại.

- Những người thừa kế của ông N bà R: cha mẹ ông N bà R đã chết trước ông N bà R; các con gồm Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H và Trần Hoàng H. Đối với bà Trần Thị S vợ sau của ông N (sống chung từ năm 1990 đến năm 2011 thì bà S chết bà S và ông N không có con chung, Lê Thiện N là con riêng của bà S đã từ chối nhận phần tài sản mà bà S được hưởng từ ông N).

Xét thấy yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Trần Thị M là có căn cứ chấp nhận nên áp dụng Điều 26, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015 như vậy:

- Những người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần N và bà Bùi Thị R là: Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H, Trần Hoàng H.

- Phần di sản thừa kế yêu cầu chia là thửa đất số 154 tờ bản đồ 39 diện tích 5.824 m² theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 10/10/2003 tại P, NX (theo hiện trạng đo vẽ thì diện tích thực tế là 5.536,9 m², diện tích giảm 287,1 m² so với giấy chứng nhận là do trước đây đo đạc tính toán diện tích không chính xác). Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà M và những người liên quan đều đồng ý với diện tích 5.536,9 m² giảm so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận.

Trong đó bà Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H đồng ý cho Trần Hoàng H 1152 m² trong đó có 200 m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm (là để bù đắp công lao cho Hạc trong thời gian sinh sống với ông N và bảo quản di sản sau khi ông N, bà R chết cho đến nay). Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 có gác lửng diện tích xây dựng 70 m², diện tích sàn (70 x 70) = 140 m² và phần nối tiếp nhà có gác với diện tích xây dựng 68 m².

Phần di sản còn lại chia cho những người được hưởng phần thừa kế: là phần diện tích đất 4384,9 m² đất trồng cây lâu năm và căn nhà không người ở diện tích 166 m² (nhà kho) chia đều cho M, M, Đ, T, H, H.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản thì giá trị tài sản là: 339.708.660đ (Ba trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm linh tám nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng); chia đều cho 06 kỹ phần thừa kế bà M, bà M, ông Đ, T, H, H thì mỗi kỹ phần được nhận 56.618.110đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng).

Trường hợp người có nguyện vọng nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì diện tích đất được nhận tương ứng với kỹ phần được hưởng. trong đó người nào nhận bằng hiện vật mà có giá trị cao thì phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho người không nhận hiện vật hoặc nhận hiện vật nhưng có giá trị thấp hơn.

2/ Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02153 do UBND huyện N cấp ngày 10/10/2003 cho ông Trần Hoàng H (H).

Trong quá trình thụ lý giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị M, bị đơn ông Trần Hoàng H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H, Phạm Thị L... đều thừa nhận toàn bộ tài sản nhà và đất hiện tại do ông H đang đứng tên quản lý, sử dụng là do ông Trần N và bà Bùi Thị R để lại. Năm 1985 bà R chết không để lại di chúc, năm 2006 ông N chết, năm 2002 ông H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất trên cơ sở giấy cho đất 2002 có chữ ký của ông N. Xét thấy khi bà R chết không để lại di chúc thì phần tài sản của bà được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nếu ông N có lập giấy cho đất H thì cũng chỉ được định đoạt phần tài sản của ông N, nhưng ông lại định đoạt luôn phần di sản của bà R để lại là không đúng theo quy định. Trong khi đó qua giám định chữ ký trong giấy cho đất năm 2002 xác định không phải là chữ ký của ông N nên việc ông H đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02153 cấp ngày 10/10/2003 là không có căn cứ. Do đó việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02153 cho ông H là ảnh hưởng đến quyền lợi của Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Hoàng T, Trần Khắc H và những người khác nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M là có căn cứ. Tuy nhiên trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà rút một phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận, chỉ yêu cầu hủy thửa đất số 154 tờ bản đồ số 39 diện tích 5.824 m². Xét thấy yêu cầu này có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

Các khoản chi phí tố tụng bà M đã chi, nay bà M không yêu cầu phải thanh toán lại nên đề nghị không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị M, bà Trần Thị M là người cao tuổi, ông Trần Khắc H là người tàn tật và cả ba đương sự trên đều có đơn xin miễn án

phí được chính quyền địa phương xác nhận nên đề nghị xem xét cho miễn. Các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Trong quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa thể hiện hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Xuân P chồng của bà Nguyễn Thị Như T và các con của ông Trần Hoàng H là Trần Thị Thu T, Trần thị Ngọc T và Trần Thanh T do ông H là người đại diện tham gia tố tụng trong vụ án này theo qui định tại khoản 1 Điều 88 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng sau khi khai mạc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã thay mặt Hội đồng xét xử công bố bổ sung các thiếu sót trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho tất cả những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất, nhưng các đương sự tiếp tục vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt bị đơn và cũng là đại diện cho các con của ông Trần Hoàng H, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Oanh K, ông Trần Hoàng T, ông Trần Khắc Đ không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng. Đối với Trần Thị Minh H, Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Như T, ông Trương Xuân P, Lê Thiện N có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Ngoài ra, thông tin cá nhân của ông Trần Hoàng H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ban đầu số 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 là cấp cho hộ ông Trần Hoàng H. Đến ngày 11/8/2014 ông Trần Hoàng H có đơn xác nhận *Trần Hoàng H* có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với Trần Hoàng H là 01 người. Việc cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với tên Trần Hoàng H là có sự nhầm lẫn nên đến ngày 13/8/2014, Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã Ninh Hòa đã đính chính phía sau Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho đúng với tên là Trần Hoàng H. Điều này phù hợp với xác minh hộ tịch của Tòa án tại UBND xã NX nên xác định bị đơn trong vụ án này là Trần Hoàng H.

[1.3] Quá trình bắt đầu thụ lý hồ sơ đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị M, Trần Thị M là ngày 16/3/2007 đối với thửa đất số 416 tờ bản đồ số 39 xã NX với diện tích 7640 m² theo thông báo thụ lý số 55/TB-TLVA đến ngày 23/7/2012 vụ án được đưa ra xét xử bằng Bản án số 12/2012/DSST. Sau đó ông

Trần Hoàng H kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã xét xử phúc thẩm theo Bản án số 02/2013/DS-PT ngày 09/01/2013, và cấp phúc thẩm đã hủy toàn bộ Bản án số 12/2012/DSST ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa.

[1.4] Ngày 06/02/2013, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã thụ lý lại vụ án đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa hủy với yêu cầu Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Thông báo thụ lý vụ án số 84/2013/TB-TLVA;

[1.5] Ngày 16/9/2015, bà Trần Thị M có yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX. Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã thụ lý bổ sung yêu cầu trên theo Thông báo thụ lý bổ sung số 84/2015/TB-TLVA ngày 19/9/2015;

[1.6] Đến ngày 20/02/2017, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa chuyển toàn bộ hồ sơ đến Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết theo thẩm quyền vì có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[1.7] Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý số 15/2017/TB-TLVA ngày 28/02/2017.

[1.8] Đến ngày 06/3/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định chuyển vụ án số 05/2017/QĐST-DS chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 15/2017/ TB-TLVA ngày 28/02/2017 về việc “*tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” đến Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa giải quyết theo thẩm quyền. Theo qui định tại các Điều 34, 35, 37, 41 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính;

[1.9] Ngày 13/3/2017 Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý số 26/TB-TLVA ngày 13/3/2017;

[1.10] Ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-TVA về việc tách vụ án dân sự sơ thẩm số 26/TB-TLVA ngày 13/3/2017 thành 03 vụ án, theo đó số thụ lý là 69/2018/TB-TLVA ngày 07/5/2018 là hồ sơ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn Trần Thị M, bị đơn Trần Hoàng H đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX;

[1.11] Ngày 12/9/2018, nguyên đơn Trần Thị M tiếp tục có yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ban đầu số 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 là cấp cho hộ ông Trần Hoàng H và Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã thụ lý bổ sung số 69/2018/TB-TLVA ngày 12/9/2018;

[1.12] Ngày 17/7/2020, bà Trần Thị M có đơn xin rút yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã thụ lý bổ sung số 69/2018/TB-TLVA ngày 12/9/2018, chỉ giữ yêu cầu hủy thừa số 154 tờ bản đồ số 39 xã NX để chia thừa kế theo pháp luật.

[1.13] Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã thực hiện việc chuyển hồ sơ để Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết theo thẩm quyền khi có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa giải quyết theo qui định tại các Điều 34,35,39 và Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và theo Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 cũng như hướng dẫn tại giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017; do đó, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa tiếp tục giải quyết vụ án.

[1.14] Như vậy, tính đến thời điểm xét xử, bà Trần Thị M chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của ông Trần N, bà Bùi Thị R để lại theo pháp luật là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX. Đồng thời, bà M yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Hoàng H là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX để chia thừa kế.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp “thừa kế về tài sản” theo qui định tại Khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Bà Bùi Thị R chết 1985, không để lại di chúc. Năm 2006, ông N chết không lập di chúc. Như vậy thời điểm mở thừa kế của bà R là năm 1985 và thời điểm mở thừa kế của ông Trần N là năm 2006.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông Trần N, bà Bùi Thị R cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[4] Về di sản của ông Trần N, bà Bùi Thị R:

Theo bộ hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần Hoàng H thì thấy: xuất phát từ đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 16/01/2002 của ông Trần Hoàng H kê khai nguồn gốc đất xin đăng ký là được hưởng từ ông Trần N khai hoang năm 1970 cho lại, kèm theo đơn là giấy cho đất lập ngày 16/01/2002 có xác nhận của chính quyền địa phương với nội dung ông Trần N cho ông Trần Hoàng H 4,5ha đất; Hội đồng đăng ký đất xã NX đã xét duyệt và đề nghị UBND huyện Ninh Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ban đầu số 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 đối với 40 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39 với diện tích 35.962 m² cho hộ ông Trần Hoàng H. Tại thời điểm cấp thì hộ ông H gồm ông Trần N, Trần Hoàng H, Trần Khắc H, Phạm Thị L, Trần Thị H và Trần Thị Minh H.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Đối với Giấy cho đất lập ngày 16/01/2002, có nội dung ông Trần N cho con Trần Hoàng H 4,5 hecta đất. Tòa án đã trưng cầu phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Khánh Hòa giám định chữ ký trong giấy cho đất để xác định có phải chữ ký của ông Trần N hay không. Tài liệu đã cung cấp để trưng cầu giám định gồm: bản chính Sơ yếu lý lịch ngày 23/8/1996 của ông Trần N (do xã đội xã Ninh Xuân cung cấp), tờ khai diện tích thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn không đề ngày tháng năm được xác định của ông Trần N (do Chi cục thuế huyện Ninh Hòa (nay là thị xã Ninh Hòa) cung cấp) và giấy giao nhận diện tích đo đạc ngày 20/9/1996 được xác định của ông Trần N (do trung tâm thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Khánh Hòa cung cấp) cùng một số tài liệu mẫu khác để làm mẫu so sánh với chữ ký trong giấy cho đất ngày 16/01/2002. Qua trưng cầu giám định đã có kết luận số 81/GĐ/2009 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Khánh Hòa kết luận: “Chữ ký dưới mục “Người cho đất” trên tài liệu có nội dung “Giấy cho đất” đứng tên “Trần N”, đề ngày 16/01/2002... với mẫu chữ ký đứng tên “Trần N” trên các (Tài liệu mẫu so sánh- ký hiệu từ M1 đến M6) là: KHÔNG PHẢI CHỮ CỦA cùng một người ký ra”.

[4.2] Ngoài kết luận giám định trưng cầu chữ ký thì bản thân ông H trình bày có những điểm mâu thuẫn đó là:

Tại Biên bản hòa giải ngày 10/01/2007 của UBND xã NX ông H trình bày: *“Việc cho đất của cha tôi là do tình thân tự nguyện của cha tôi làm giấy cho đất từ thời điểm nào thì tôi (H) không rõ, nhưng khi cha tôi Trần N bệnh đến lúc yếu lắm rồi thì mới đưa giấy đất cho tôi, chứ tôi (H) không hề biết gì về việc đó. Khi có giấy cho đất của cha tôi, tôi trực tiếp đăng ký quyền sử dụng đất cho đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi, gia đình anh chị em không biết việc này...”*.

Sự mâu thuẫn thể hiện rõ rệt vì thời điểm ông N chết là năm 2006, còn giấy cho đất lập ngày 16/01/2002. Cũng ngay trong ngày 16/01/2002, ông Trần Hoàng H

có : “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất thổ cư” ghi nội dung: “Nguyên tôi được cha tôi là ông Trần N cho quyền sử dụng 01 vùng đất do ông tự khai hoang từ năm 1970. Lô đất có diện tích là 4,5 ha”. Kèm theo là giấy ông Trần N cho Trần Hoàng H một vùng đất khoảng 4,5 ha vào ngày 16/01/2002.

Ngoài ra, tại Bản tự khai ngày 07/5/2007 ông H ghi: “Ngày 17/7/1985 mẹ mang bệnh và mất, lúc đó sống cùng cha cho đến ngày 16/01/2002 cha có nói trong suốt thời gian con sống với cha, nay cha còn khỏe mạnh, số diện tích đất nhà cửa, cha viết giấy giao cho để mai mốt con phụng tự ông bà”.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.4] Việc kê khai về nguồn gốc đất chỉ do mình ông Trần N khai hoang là không đúng. Vì theo “TỜ KHAI DANH DỰ về việc tự chiếm canh bất hợp pháp đất công sản tư dụng quốc gia đề ngày 27/10/1969” của ông Trần N đã thể hiện: “Tôi tên Trần N , Quốc tịch Việt Nam – sinh năm 1931...và vợ tên là Bùi Thị R, Quốc tịch Việt Nam – sinh năm 1931...đồng cư ngụ tại ấp PL, xã NX, quận NH, tỉnh Khánh Hòa. Xin lấy danh dự lập tờ khai rằng: Nguyên năm 1950, vợ chồng chúng tôi đã tự lực khai phá và chiếm canh một khoảnh đất công hoang tư dụng quốc gia với diện tích và tứ cận dưới đây:

Diện tích 1 ha 30 are 75

Đông đường đi

Tây đất Nguyễn Giảng

Nam Quốc lộ 21

Bắc rừng hoang;

Diện tích 4 ha 28 are 80,

Đông đường đi,

Tây đường đi,

Nam Quốc lộ 21’

Bắc rừng hoang.

Tọa lạc tại Ấp PL, xã NX, quận NH”.

[4.5] Điều đó đã chứng minh các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là do ông Trần N, bà Bùi Thị R tạo lập. Theo qui định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Chính vì vậy, sau khi bà R chết, ông H kê khai, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật. Hơn nữa, khi lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên UBND huyện Ninh Hòa (nay là UBND thị xã Ninh Hòa) không kiểm tra, thẩm định làm rõ nên dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Hoàng H là không đúng đối tượng. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ban đầu 02024 QSDĐ/NX-NH

ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003. Chỉ yêu cầu hủy 01 phần đối với thửa đất số 154, tờ 39 xã NX có diện tích 5824m² nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 diện tích theo hiện trạng chỉ còn 5536,9 m². Xét việc rút phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của nguyên đơn trên tinh thần tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

[4.6] Từ những phân tích đánh giá trên đã có đủ căn cứ để xác định cho đến khi ông Trần N chết thì toàn bộ tài sản do ông Trần N, bà Bùi Thị R tạo lập chưa được định đoạt, phân chia và cũng không có di chúc để lại cho ai. Do đó, việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị M đối với di sản do ông N, bà R để lại là có căn cứ.

[5] Qua thẩm định tại chỗ, thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39 xã NX, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 có diện tích 5824 m² nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 thì diện tích theo hiện trạng chỉ còn 5536,9 m², trong đó có 200 m² đất ở và 5335,9 m² đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích bị giảm là 287,1 m² do trước đây đo đạc tính toán không chính xác. Các đương sự có mặt thống nhất với kết quả mảnh trích đo.

[6] Về người thừa kế:

Các đương sự trong vụ án gồm: Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Khắc H, Trần Hoàng H và Trần Hoàng T đều xác định:

Cha mẹ ông Trần N là Trần T, Võ Thị k đã chết;

Cha mẹ của bà Bùi Thị R là ông Bùi D, bà Nguyễn Thị D đã chết.

Các con của ông Trần N và bà Bùi Thị R hiện nay chỉ còn sống 06 người con là Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Khắc H, Trần Hoàng H và Trần Hoàng T, 02 người con đã chết khi còn nhỏ chưa có gia đình là Trần Thị M và Trần Thị S. Ngoài ra, ông N, bà R không có con riêng hay con nuôi nào khác. Nhưng qua trình bày của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ thể hiện, ông Trần N và bà Trần Thị S đã sống chung với nhau từ năm 1986, đến khoảng năm 1990 thì con riêng của bà S là Lê Thiện N – sinh năm 1970 mới về sống cùng nhà với ông N, bà S. Sau đó vài năm thì ông N cất nhà ở riêng gần đó. Khi ông N cất nhà thì bà S không còn sống luôn ở nhà ông N như trước đây mà đi đi về về giữa nhà ông N và nhà của ông N. Bà S đã chết vào 25/02/2011 tại nhà ông N và ông N là người thờ cúng bà S. Như vậy, bà S chết sau ông N nên bà cũng được hưởng thừa kế từ phần di sản của ông N để lại. Tuy nhiên, ông Lê Thiện N là con duy nhất của bà S, cũng là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đề ngày 15/11/2019, có UBND xã NX chứng thực ngày

21/11/2019, đây là sự tự nguyện của ông Lê Thiện N không trái qui định pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận sự tự nguyện trên là phù hợp.

Như vậy, tính đến thời điểm mở phiên tòa ngày hôm nay, những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông N, bà R hiện tại có 06 người là Trần Thị M, Trần Thị M, Trần Khắc Đ, Trần Khắc H, Trần Hoàng H và Trần Hoàng T.

[7] Để bù đắp công lao cho H trong thời gian sinh sống với ông Trần N và bảo quản di sản của ông N, bà R đến nay, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất không phải là bị đơn đã thống nhất cho bị đơn Trần Hoàng H căn nhà cấp 4 có gác, diện tích sàn $(70 + 70) = 140 \text{ m}^2$. Nhưng do cơn bão số 12 năm 2017 làm căn nhà hư hỏng nên vợ chồng H, K đã tu sửa; nối tiếp về sau là phần xây dựng mới của vợ chồng H, K có diện tích 68 m^2 ; phần đất cho H có diện tích là 1152 m^2 , được tính bắt đầu từ mép ngoài của căn nhà không người ở (nhà kho) có diện tích 166 m^2 , giáp căn nhà có gác gia đình H đang ở kéo thẳng từ trước ra sau. Phần đất cho H có 200 m^2 đất ở nông thôn, còn lại 952 m^2 là đất trồng cây lâu năm. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên ghi nhận.

Như vậy, sau khi trừ đi phần diện tích cho H 1152 m^2 vào $5536,9 \text{ m}^2$ là tổng diện tích theo hiện trạng của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 thì phần diện tích còn lại là $4384,9 \text{ m}^2$ để chia thừa kế cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

[8] Theo biên bản định giá ngày 14 tháng 7 năm 2020 thì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ yêu cầu định giá căn nhà có diện tích 166 m^2 và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 154, tờ bản đồ 39 xã NX nay là thửa 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000, diện tích $5536,9 \text{ m}^2$ trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn, còn lại $5336,9 \text{ m}^2$ là đất trồng cây lâu năm. Những phần xây dựng còn lại không yêu cầu chia nên không yêu cầu định giá căn nhà cấp 4 có gác cũng như nhà do vợ chồng H, K tự xây dựng ... Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P, bà T không yêu cầu gì đối với phần trại gạch nên không định giá.

[8.1] Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về ban hành Bảng giá đất định kỳ 5 năm giai đoạn 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thì đất ở nông thôn đường loại 3, vị trí 1, hệ số 0,70, đơn giá 420.000 đ/m^2 ; đất trồng cây lâu năm có giá 45.000 đ/m^2

Tính thành tiền về đất là:

- Di sản là quyền sử dụng đất cho H:

Về đất ở nông thôn: $200 \text{ m}^2 \times 420.000 \text{ đ/m}^2 = 84.000.000 \text{ đ}$ (Tám mươi tư triệu đồng);

Về đất trồng cây lâu năm: $952 \text{ m}^2 \times 45.000 \text{ đ} = 42.840.000 \text{ đ}$ (Bốn mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

Tổng giá trị về đất mà các thừa kế thống nhất cho H là:
 $84.000.000đ + 42.840.000đ = 126.840.000đ$ (Một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Di sản là quyền sử dụng đất và nhà ở chia thừa kế theo yêu cầu của phía nguyên đơn:

Về đất trồng cây lâu năm: $4384,9 m^2 \times 45.000đ = 197.320.500đ$

[8.2] Căn cứ theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc qui định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thì:

Về xây dựng:

Về nhà ở hiện tại không có người ở (nhà kho): Diện tích $166 m^2$

- Nhà một tầng mái ngói, nền xi măng, tường gạch, chất lượng còn lại 48%

Đơn giá $1.787.000đ/m^2$ xây dựng ($m^2 \times d$);

$166 m^2 \times 1.787.000đ/m^2 \times d \times 48\% = 142.388.160đ$

Như vậy, tổng giá trị phần di sản phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là $197.320.500đ + 142.388.160đ = 339.708.660đ$ (Ba trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm linh tám nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng); chia đều cho 06 kỹ phần thừa kế thì mỗi kỹ phần được nhận $56.618.110đ$ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng).

Về tường rào do vợ chồng Trần Hoàng H, K xây dựng là tường rào bằng gạch, đơn giá $747.000đ/mét$, chất lượng sử dụng còn lại 20%, tường rào có chiều dài 74,55 mét.

Thành tiền: $747.000đ \times 74,55 \text{ mét} \times 20\% = 11.137.770đ$

[9] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Khắc Đ mặc dù đã được cán bộ Tòa án trực tiếp đến nhà tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bản thân đương sự Đ không đến Tòa tham gia tố tụng, gây ảnh hưởng đến việc kéo dài giải quyết vụ án. Điều đó chứng tỏ đương sự Đ không tha thiết được nhận phần thừa kế là hiện vật. Trong khi đó, nguyên đơn Trần Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M, Trần Khắc H và Trần Hoàng T đều có mong muốn được nhận hiện vật. Do đó, Hội đồng xét xử đã xem xét phân chia thừa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 thành 05 thửa tạm như sau:

[10] **Thửa số 30-5** giao cho Trần Hoàng H có diện tích $2200,8 m^2$ (có đất trồng cây lâu năm là $2000,8 m^2$ và đất ở nông thôn là $200 m^2$) là bao gồm luôn cả phần đất các đồng thừa kế thống nhất cho Hạc $952 m^2$ đất trồng cây lâu năm và $200 m^2$ đất ở (Có mảnh trích đo kèm theo).

Trong phần đất giao cho H có căn nhà cấp 4 không người ở, diện tích 166 m², trị giá 142.388.160đ.

Tổng giá trị tài sản Trần Hoàng H nhận từ phần di sản thừa kế chia theo pháp luật là:

142.388.160đ trị giá ngôi nhà 166 m² + (1048,8 m² đất trồng cây lâu năm x 45.000đ /m²) = 142.388.160đ + 47.196.000đ = 189.584.160đ - 56.618.110đ (trị giá kỹ phần thừa kế mà H được nhận) = 132.966.050đ là khoản tiền chênh lệch tài sản H phải thanh toán cho các kỹ phần thừa kế khác.

[10.1] **Thửa 30-1** giao cho Trần Hoàng T có diện tích 743,8 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó có 115,2 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 95,3 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$$743,8 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ/ m}^2 = 33.471.000\text{đ}$$

56.618.110đ (trị giá kỹ phần thừa kế mà ông T được nhận) - 33.471.000đ (trị giá hiện vật giao cho ông T) = 23.147.100đ là số tiền ông T được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho ông T.

Nhưng do phần đất Trần Hoàng T nhận có tường rào do vợ chồng H, K xây dựng trị giá 11.137.770đ (Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) nên Trần Hoàng T có nghĩa vụ thanh toán lại cho Trần Hoàng H, Phạm Thị Oanh K số tiền trên.

[10.2] **Thửa số 30-2** giao cho bà Trần Thị M có diện tích 954,2 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó có 130,1 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 107,1 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

954,2 m² x 45.000đ/ m² = 42.939.000đ (Bốn mươi hai triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn đồng);

56.618.110đ (trị giá kỹ phần thừa kế mà Thương được nhận) - 42.939.000đ (trị giá hiện vật giao cho bà M) = 13.679.110đ là số tiền bà M được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho bà M.

[10.3] **Thửa số 30-3** giao cho Trần Khắc H có diện tích 822,4 m² đất trồng cây lâu năm, trong đó có 127,3 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 99,4 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

822,4 m² x 45.000đ/ m² = 37.008.000đ (Ba mươi bảy triệu, không trăm linh tám nghìn đồng);

56.618.110đ (trị giá kỹ phần thừa kế mà ông H được nhận) - 37.008.000đ (trị giá hiện vật giao cho ông H) = 19.610.110đ là số tiền ông H được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho ông Trần Khắc H.

[10.4] **Thửa số 30-4** giao cho bà Trần Thị M, có diện tích 815,7 m² đất trồng cây lâu năm, trong đó có 129,6 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 99,4 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$815,7 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ/m}^2 = 36.706.500\text{đ}$ (Ba mươi sáu triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, năm trăm đồng);

56.618.110đ (trị giá kỷ phần thừa kế mà bà M được nhận) - 36.706.500đ = 19.911.610đ là số tiền bà Mốt được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị M.

[10.5] Và ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán đối với kỷ phần mà ông Trần Khắc Đ được hưởng thừa kế là 56.618.110đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng).

[11] Như vậy, khoản tiền chênh lệch tài sản bằng hiện vật giao cho Trần Hoàng H 132.966.050đ (Một trăm ba mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm năm mươi đồng) là khoản tiền mà Trần Hoàng H phải thanh toán lại cho:

Trần Hoàng T số tiền 23.147.100đ (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm đồng).

Trần Thị M số tiền 13.679.110đ (Mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm mười đồng);

Trần Khắc H số tiền 19.610.110đ (Mười chín triệu, sáu trăm mười nghìn, một trăm mười đồng);

Trần Thị M số tiền 19.911.610đ (Mười chín triệu, chín trăm mười một nghìn, sáu trăm mười đồng);

Trần Khắc Đ số tiền 56.618.110đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng).

Riêng ông Trần Hoàng H tổng giá trị được nhận từ cho và chia thừa kế là: $126.840.000\text{đ} + 56.618.110\text{đ} = 183.458.110\text{đ}$ (Một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, một trăm mười đồng).

[11.1] Ông Trần Hoàng H, bà Phạm Thị Oanh K được nhận số tiền 11.137.770đ (Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) là trị giá tường rào do Trần Hoàng T có nghĩa vụ thanh toán lại.

[12] Đối với trại làm gạch của vợ chồng bà T, ông P thống nhất sẽ tự tháo dỡ trại khi Tòa án chia di sản thừa kế và không có yêu cầu gì nên ghi nhận sự tự nguyện trên.

[13] Đối với chi phí tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu và không yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Hoàng H phải nộp: $183.458.110\text{đ} \times 5\% = 9.172.905\text{đ}$ (Chín triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm lẻ năm đồng);

- Ông Trần Hoàng T, ông Trần Khắc Đ mỗi người phải nộp 56.618.110đ x 5% = 2.830.905đ (Hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn, chín trăm lẻ năm đồng).

Bà Trần Thị M, bà Trần Thị M là người cao tuổi, ông Trần Khắc H là người tàn tật. Cả ông H, bà M và bà M đều có đơn xin miễn án phí có xác nhận của chính quyền địa phương nên xét miễn toàn bộ án phí cho ông H, bà M và bà M là phù hợp với qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Trong vụ án này quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ đối với phần nguyên đơn bà Trần Thị M rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ban đầu 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003 và cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng Hạc.

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào các Điều 613, Điều 623, Điều 642, Điều 649, Điều 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 88, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 1 Nghị quyết 104/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M.

1/ Di sản thừa kế của ông Trần N, bà Bùi Thị R trong vụ án này được xác định là thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 có diện tích 5536,9 m² (trong đó có 200 m² đất ở nông thôn, và 5336,9 m² đất trồng cây lâu năm) đang do hộ ông Trần Hoàng H quản lý, sử dụng.

2/ Hủy thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông

Trần Hoàng H và nay thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc cho Trần Hoàng H nhà đất có diện tích 1152 m², tổng giá trị phần di sản là tài sản trị giá 126.840.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Phần đất cho H có 200m² đất ở nông thôn, còn lại 952 m² là đất trồng cây lâu năm. Phần đất cho H được tính bắt đầu từ mép ngoài của căn nhà không người ở (nhà kho) có diện tích 166 m², giáp căn nhà có gác gia đình Trần Hoàng H đang ở kéo thẳng từ trước ra sau.

Phần đất này được nhập chung với phần diện tích nhà đất chia thừa kế cho Trần Hoàng H có diện tích 1048,8 m² thành thửa số 30-5.

4/ Giao thửa số 30-5 nằm trong thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 cho Trần Hoàng H có diện tích 2200,8 m² (trong đó 1152 m² đất tính công sức gìn giữ và bảo quản, còn 1048,8 m² được nhận từ chia di sản thừa kế theo pháp luật). Trong tổng diện tích đất trên có đất trồng cây lâu năm là 2000,8 m² và đất ở nông thôn là 200 m² (Có mảnh trích đo kèm theo).

Tổng giá trị tài sản Trần Hoàng H nhận bằng hiện vật (không tính phần H được các đồng thừa kế cho) là: 189.584.160đ - 56.618.110đ (trị giá kỷ phần thừa kế mà Hạc được nhận) = 132.966.050đ là khoản tiền chênh lệch tài sản H phải thanh toán cho Trần Hoàng T số tiền 23.147.100đ (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm đồng); thanh toán cho Trần Thị M số tiền 13.679.110đ (Mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm mười đồng); thanh toán cho Trần Khắc H số tiền 19.610.110đ (Mười chín triệu, sáu trăm mười nghìn, một trăm mười đồng); thanh toán cho Trần Thị M số tiền 19.911.610đ (Mười chín triệu, chín trăm mười một nghìn, sáu trăm mười đồng); thanh toán cho Trần Khắc Đ số tiền 56.618.110đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng).

Ông Trần Hoàng H liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật .

5/ Giao thửa 30-1 nằm trong thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 cho Trần Hoàng T có diện tích 743,8 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó có 115,2 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 95,3 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$$743,8 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ/ m}^2 = 33.471.000\text{đ}$$

56.618.110đ (trị giá kỷ phần thừa kế mà ông T được nhận) - 33.471.000đ (trị giá hiện vật giao cho ông T) = 23.147.100đ là số tiền ông T được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế.

Do phần đất Trần Hoàng T nhận có tường rào do vợ chồng H, K xây dựng trị giá 11.137.770đ (Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) nên Trần Hoàng T có nghĩa vụ thanh toán lại cho Trần Hoàng H, Phạm Thị Oanh K số tiền 11.137.770đ (Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng).

Ông Trần Hoàng T liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật .

6/ Giao thừa số 30-2 nằm trong thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 cho bà Trần Thị M có diện tích 954,2 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó có 130,1 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 107,1 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$954,2 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ/ m}^2 = 42.939.000\text{đ}$ (Bốn mươi hai triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn đồng);

56.618.110đ (trị giá kỷ phần thừa kế mà T được nhận) - 42.939.000đ (trị giá hiện vật giao cho bà M) = 13.679.110đ là số tiền bà M được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế.

Bà Trần Thị M liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật .

7/ Giao thừa số 30-3 nằm trong thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 cho ông Trần Khắc H có diện tích 822,4 m² đất trồng cây lâu năm, trong đó có 127,3 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 99,4 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$822,4 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ/ m}^2 = 37.008.000\text{đ}$ (Ba mươi bảy triệu, không trăm linh tám nghìn đồng);

56.618.110đ (trị giá kỷ phần thừa kế mà ông H được nhận) - 37.008.000đ (trị giá hiện vật giao cho ông H) = 19.610.110đ là số tiền ông Hùng được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế.

Ông Trần Khắc H liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật .

8/ Giao thửa số 30-4 nằm trong thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000 cho bà Trần Thị M, có diện tích 815,7 m² đất trồng cây lâu năm, trong đó có 129,6 m² đất thuộc quy hoạch giao thông, có 99,4 m² đất thuộc qui hoạch đường gom; (Có mảnh trích đo kèm theo)

$815,7 \text{ m}^2 \times 45.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.706.500\text{đ}$ (Ba mươi sáu triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, năm trăm đồng);

$56.618.110\text{đ}$ (trị giá kỷ phần thừa kế mà bà M được nhận) - $36.706.500\text{đ} = 19.911.610\text{đ}$ là số tiền bà M được nhận do ông Trần Hoàng H phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế.

Bà Trần Thị M liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật .

9/ Ông Trần Khắc Đ được nhận số tiền 56.618.110đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám nghìn, một trăm mười đồng) do ông Trần Hoàng H thanh toán đối với kỷ phần mà ông Trần Khắc Đ được hưởng.

10/ Ông Trần Hoàng H, bà Phạm Thị Oanh K được nhận số tiền 11.137.770đ (Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) do ông Trần Hoàng T thanh toán từ giá trị hàng rào.

11/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Thiện N về việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà Trần Thị S;

12/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Xuân P, bà Nguyễn Thị Như T về việc tự nguyện tháo dỡ toàn bộ trại gạch mà ông bà đã xây dựng trên thửa đất số thửa đất 154, tờ bản đồ 39 xã NX theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ban đầu 02024 QSDĐ/NX-NH ngày 28/3/2003; cấp lại số 02153 QSDĐ/NX-NH ngày 10/10/2003 cho hộ ông Trần Hoàng H và nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 109 Bản đồ địa chính xã NX hệ tọa độ VN 2000.

13/ Đối với chi phí tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu và không yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

14/ Qui định: Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

15/ Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Hoàng H phải nộp: $183.458.110đ \times 5\% = 9.172.905đ$ (Chín triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm lẻ năm đồng);

- Ông Trần Hoàng T, ông Trần Khắc Đ mỗi người phải nộp $56.618.110đ \times 5\% = 2.830.905đ$ (Hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn, chín trăm lẻ năm đồng).

Bà Trần Thị M, bà Trần Thị M là người cao tuổi, ông Trần Khắc H là người tàn tật. Cả ông H, bà M và bà M đều có đơn xin miễn án phí có xác nhận của chính quyền địa phương nên xét miễn toàn bộ án phí cho ông H, bà M và bà M là phù hợp với qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị M có đơn xin miễn.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THA thị xã Ninh Hòa;
- (Sau khi án có hiệu lực pháp luật);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhất Anh